

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 2900765728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 25 tháng 9 năm 2006, và GCNDKDN điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 3 tháng 5 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SB1 theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 54 Đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Lâm Hòa	Thành viên
Ông Ngô Quang Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Hòa	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thanh Thủy	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Huân	Thành viên	
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lâm Hòa	Giám đốc
Ông Đặng Hải An	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Sơn	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Lâm Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Hoàng Lâm Hòa
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61285332/18888123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (“Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến ngoại trừ vào ngày 30 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc ghi nhận thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung cho các năm 2013, 2014 và 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.210.609.871	113.314.198.980
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.586.535.852	12.841.098.080
111	1. Tiền		7.586.535.852	6.541.098.080
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	6.300.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.771.311.045	59.905.929.633
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.992.809.371	20.724.696.648
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		395.299.790	3.648.603.447
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	383.201.884	35.532.629.538
140	III. Hàng tồn kho	7	46.401.501.374	40.098.859.616
141	1. Hàng tồn kho		46.423.544.715	40.120.902.957
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.043.341)	(22.043.341)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.451.261.600	468.311.651
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		275.182.027	371.046.222
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	1.176.079.573	97.265.429
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152.525.139.392	128.521.846.625
220	I. Tài sản cố định		89.496.465.308	61.219.405.609
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	89.494.840.308	61.159.280.609
222	Nguyên giá		399.525.472.389	362.984.060.570
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(310.030.632.081)	(301.824.779.961)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.625.000	60.125.000
228	Nguyên giá		239.900.000	239.900.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(238.275.000)	(179.775.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	19.515.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	19.515.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		63.028.674.084	67.282.926.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	63.028.674.084	67.282.926.016
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		252.735.749.263	241.836.045.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.519.804.243	90.450.887.094
310	I. Nợ ngắn hạn		87.536.768.647	86.518.155.147
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	11.330.185.099	23.053.343.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.950.004	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	20.085.066.299	12.813.135.526
314	4. Phải trả người lao động		5.401.177.561	6.192.303.283
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.781.451.547	2.286.841.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	9.729.651.825	7.754.672.478
320	7. Vay ngắn hạn	14	39.662.594.376	34.609.407.214
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.469.308.064)	(191.548.872)
330	II. Nợ dài hạn		3.983.035.596	3.932.731.947
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.3	3.983.035.596	3.932.731.947
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.215.945.020	151.385.158.511
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.1	161.178.545.020	151.347.758.511
411	1. Vốn cổ phần		105.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.390.909.325	7.390.909.325
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		21.774.479.829	21.774.479.829
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.500.000.000	10.500.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.513.155.866	6.682.369.357
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.044.968.549	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.468.187.317	6.682.369.357
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
431	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		252.735.749.263	241.836.045.605

Phan Thị Trang

Ngô Quang Danh



Phan Thị Trang
Người lập

Ngô Quang Danh
Kế toán trưởng

Hoàng Lâm Hòa
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	16.1	296.230.394.412	291.050.591.586
11	2. Giá vốn hàng bán	17	(236.628.190.421)	(225.300.921.651)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		59.602.203.991	65.749.669.935
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	83.469.027	1.226.774.475
22	5. Chi phí tài chính	18	(1.665.895.369)	(7.159.179)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.665.420.071)	-
25	6. Chi phí bán hàng	19	(23.705.578.290)	(22.264.358.453)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(20.082.606.757)	(17.721.442.858)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.231.592.602	26.983.483.920
31	9. Thu nhập khác	21	3.878.078.717	5.263.148.010
32	10. Chi phí khác	21	(2.438.952.989)	(5.374.478.265)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	21	1.439.125.728	(111.330.255)
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		15.670.718.330	26.872.153.665
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(3.152.227.364)	(6.723.182.948)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	(50.303.649)	599.045.424
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.468.187.317	20.748.016.141
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.5	1.187	1.668
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.5	1.187	1.668

Phan Thị Trang

Phan Thị Trang
Người lập

Ngô Quang Danh

Ngô Quang Danh
Kế toán trưởng



Hoàng Lâm Hòa
Hoàng Lâm Hòa
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.670.718.330	26.872.153.665
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao		8.264.352.120	10.320.514.951
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143.961	7.159.179
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.157.690)	(220.500.000)
06	Chi phí lãi vay	18	1.665.420.071	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.517.476.792	36.979.327.795
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		46.872.710.977	(23.059.277.804)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(6.302.641.758)	3.406.821.225
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.214.917.284)	11.232.327.058
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.350.116.127	(24.103.965.889)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.617.216.828)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(4.418.772.293)	(10.007.766.973)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	309.291.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.815.160.000)	(3.800.141.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		59.371.595.733	(9.043.385.368)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(34.324.220.019)	(27.605.555.693)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	220.500.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		68.574.357	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(34.255.645.662)	(27.385.055.693)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		70.083.062.046	34.609.407.214
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(65.029.874.884)	-
36	Cổ tức đã trả	15.3	(423.555.500)	(23.426.760.385)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.629.631.662	11.182.646.829

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		29.745.581.733	(25.245.794.232)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.841.098.080	38.094.051.491
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(143.961)	(7.159.179)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	42.586.535.852	12.841.098.080



Phan Thị Trang
Người lập



Ngô Quang Danh
Kế toán trưởng



Hoàng Lâm Hòa
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 2900765728 ngày 25 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 3 tháng 5 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SB1 theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 54 Đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 260 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 258 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.000.089.206	1.587.254.265
Tiền gửi ngân hàng	6.586.446.646	4.953.843.815
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>35.000.000.000</u>	<u>6.300.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>42.586.535.852</u>	<u>12.841.098.080</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	102.739.237	620.543.888
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	<u>8.890.070.134</u>	<u>20.104.152.760</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.992.809.371</u>	<u>20.724.696.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	128.410.664	589.514.026
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	-	34.926.195.087
Khác	254.791.220	16.920.425
TỔNG CỘNG	<u>383.201.884</u>	<u>35.532.629.538</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	17.594.856.494	15.050.696.134
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	15.192.310.629	14.121.814.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.344.177.038	7.600.905.409
Thành phẩm	3.292.200.554	3.347.486.499
TỔNG CỘNG	<u>46.423.544.715</u>	<u>40.120.902.957</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(22.043.341)</u>	<u>(22.043.341)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>46.401.501.374</u>	<u>40.098.859.616</u>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	33.887.117.976	314.172.643.912	10.281.178.020	4.643.120.662	362.984.060.570
Mua mới	8.712.359	36.532.699.460	-	-	36.541.411.819
Số cuối năm	33.895.830.335	350.705.343.372	10.281.178.020	4.643.120.662	399.525.472.389
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	15.976.130.815	242.889.879.590	5.824.119.525	2.419.640.221	267.109.770.151
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(24.072.957.014)	(267.369.148.939)	(6.713.280.099)	(3.669.393.909)	(301.824.779.961)
Khấu hao	(911.580.752)	(6.409.917.298)	(695.224.355)	(189.129.715)	(8.205.852.120)
Số cuối năm	(24.984.537.766)	(273.779.066.237)	(7.408.504.454)	(3.858.523.624)	(310.030.632.081)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.814.160.962	46.803.494.973	3.567.897.921	973.726.753	61.159.280.609
Số cuối năm	8.911.292.569	76.926.277.135	2.872.673.566	784.597.038	89.494.840.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Box inox	34.613.878.202	31.344.403.458
Chi phí sửa chữa	12.527.853.016	11.841.106.010
Công cụ, dụng cụ	9.158.030.569	11.090.007.073
Bao bì luân chuyển, vỏ chai, két	6.728.912.297	13.007.409.475
TỔNG CỘNG	<u>63.028.674.084</u>	<u>67.282.926.016</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	6.416.307.493	6.819.913.992
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Đường Man	1.786.400.000	-
Công ty TNHH Bách Khoa Quốc Gia	-	2.246.700.000
Khác	4.629.907.493	4.573.213.992
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)	4.913.877.606	16.233.429.845
TỔNG CỘNG	<u>11.330.185.099</u>	<u>23.053.343.837</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.628.191.626	218.129.968.709	216.082.965.123	14.675.195.212
Thuế giá trị gia tăng	61.614.484	30.512.020.819	25.163.764.216	5.409.871.087
Thuế TNDN	123.329.416	-	123.329.416	-
TỔNG CỘNG	<u>12.813.135.526</u>	<u>248.641.989.528</u>	<u>241.370.058.755</u>	<u>20.085.066.299</u>
Phải thu				
Thuế TNDN	-	3.152.227.364	4.295.442.877	1.143.215.513
Thuế thu nhập cá nhân	50.261.696	558.361.250	540.444.881	32.345.327
Khác	47.003.733	1.806.190.590	1.759.705.590	518.733
TỔNG CỘNG	<u>97.265.429</u>	<u>5.516.779.204</u>	<u>6.595.593.348</u>	<u>1.176.079.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	2.321.884.667	2.149.540.935
Khác	459.566.880	137.300.746
TỔNG CỘNG	<u>2.781.451.547</u>	<u>2.286.841.681</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược	5.729.003.673	5.341.466.276
Cổ tức phải trả	3.669.669.650	1.993.225.150
Khác	330.978.502	419.981.052
TỔNG CỘNG	<u>9.729.651.825</u>	<u>7.754.672.478</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>8.580.251.825</i>	<i>7.754.672.478</i>
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>1.149.400.000</i>	<i>-</i>

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>34.609.407.214</u>	<u>70.083.062.046</u>	<u>65.029.874.884</u>	<u>39.662.594.376</u>

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Thành phố Vinh	<u>39.662.594.376</u>	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2017 đến ngày 21 tháng 5 năm 2017	5%	Tín chấp

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	105.000.000.000	7.390.909.325	21.774.479.829	10.500.000.000	12.314.993.116	156.980.382.270
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.748.016.141	20.748.016.141
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(23.100.000.000)	(23.100.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.280.639.900)	(3.280.639.900)
Số cuối năm	<u>105.000.000.000</u>	<u>7.390.909.325</u>	<u>21.774.479.829</u>	<u>10.500.000.000</u>	<u>6.682.369.357</u>	<u>151.347.758.511</u>
Năm nay						
Số đầu năm	105.000.000.000	7.390.909.325	21.774.479.829	10.500.000.000	6.682.369.357	151.347.758.511
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	12.468.187.317	12.468.187.317
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(537.400.808)	(537.400.808)
Số cuối năm	<u>105.000.000.000</u>	<u>7.390.909.325</u>	<u>21.774.479.829</u>	<u>10.500.000.000</u>	<u>16.513.155.866</u>	<u>161.178.545.020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần	%	Vốn cổ phần	%
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	57.470.000.000	55%	57.470.000.000	55%
Các cổ đông khác	47.530.000.000	45%	47.530.000.000	45%
TỔNG CỘNG	105.000.000.000	100%	105.000.000.000	100%

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm và số cuối năm	105.000.000.000	105.000.000.000
Cổ tức đã công bố trong năm	2.100.000.000	23.100.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	423.555.500	23.426.760.385

15.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	10.500.000	10.500.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500.000	10.500.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500.000	10.500.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận thuần trong năm	12.468.187.317	20.748.016.141
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.237.400.808)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	12.468.187.317	17.510.615.333
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.500.000	10.500.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.187	1.668
- Lãi suy giảm	1.187	1.668

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 89/NQ/ĐHCĐ/2016 ngày 27 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu bán bia	288.984.257.005	283.804.483.766
Doanh thu khác	7.246.137.407	7.246.107.820
TỔNG CỘNG	296.230.394.412	291.050.591.586
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	152.004.798.927	152.528.657.168
Các bên khác	144.225.595.485	138.521.934.418

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	83.157.690	1.226.774.475
Khác	311.337	-
TỔNG CỘNG	83.469.027	1.226.774.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán bia	235.803.470.561	224.124.968.153
Giá vốn khác	824.719.860	1.175.953.498
TỔNG CỘNG	<u>236.628.190.421</u>	<u>225.300.921.651</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.665.420.071	-
Khác	475.298	7.159.179
TỔNG CỘNG	<u>1.665.895.369</u>	<u>7.159.179</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.205.097.885	5.415.007.905
Chi phí khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	5.178.723.845	4.513.732.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.816.268.011	4.782.496.725
Chi phí khác	6.505.488.549	7.553.121.653
TỔNG CỘNG	<u>23.705.578.290</u>	<u>22.264.358.453</u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.955.250.161	7.000.987.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.545.727.381	5.534.269.618
Chi phí khác	7.581.629.215	5.186.185.443
TỔNG CỘNG	<u>20.082.606.757</u>	<u>17.721.442.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.878.078.717	5.263.148.010
Thu nhập từ bán công cụ, dụng cụ	2.884.773.895	3.969.808.780
Khác	993.304.822	1.293.339.230
Chi phí khác	2.438.952.989	5.374.478.265
Giá vốn công cụ, dụng cụ	1.839.777.567	3.035.542.495
Khác	599.175.422	2.338.935.770
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>1.439.125.728</u>	<u>(111.330.255)</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	159.523.802.761	146.418.539.723
Chi phí nhân công	42.547.844.271	39.826.165.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.205.852.120	10.320.514.951
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.529.435.865	10.907.855.214
Chi phí khác	59.609.440.451	56.637.694.038
TỔNG CỘNG	<u>280.416.375.468</u>	<u>264.110.769.464</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.152.227.364	6.723.182.948
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	50.303.649	(599.045.424)
TỔNG CỘNG	<u>3.202.531.013</u>	<u>6.124.137.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>15.670.718.330</u>	<u>26.872.153.665</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm trước: 22%) áp dụng cho Công ty	3.134.143.666	5.911.873.806
Điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ	<u>68.387.347</u>	<u>212.263.718</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>3.202.531.013</u>	<u>6.124.137.524</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bốc, bình inox	<u>3.983.035.596</u>	<u>3.932.731.947</u>	<u>50.303.649</u>	<u>(599.045.424)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>3.983.035.596</u>	<u>3.932.731.947</u>		
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại			<u>50.303.649</u>	<u>(599.045.424)</u>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng hóa Mua nguyên vật liệu Thu tiền thuế tiểu thụ đặc biệt Chia cổ tức	152.002.158.927 54.629.319.332 38.418.814.596 1.149.400.000	- 56.358.437.470	- 56.358.437.470
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Bên liên quan	Mua tài sản cố định	2.279.917.000	-	-
Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.150.784.365	3.093.788.518	3.093.788.518
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phí sử dụng vỏ chai Bán hàng hóa	717.668.208 -	- 152.528.657.168	- 152.528.657.168
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	209.250.000	211.100.000	211.100.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	19.121.000	180.241.623	180.241.623
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.640.000	-	-
Lương, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:					
Chi phí lương, thưởng và thù lao			2.397.000.000	1.689.885.700	1.689.885.700

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)					
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	8.890.070.134	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	20.082.008.760	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	12.144.000	
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	10.000.000	
			8.890.070.134	20.104.152.760	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)					
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Thuế TTDB và lãi vay	-	34.926.195.087	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 10)					
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	4.843.649.391	15.595.027.188	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	39.538.215	458.219.988	
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	30.690.000	15.345.000	
Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	107.943.546	
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	56.894.123	
			4.913.877.606	16.233.429.845	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 13)					
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	1.149.400.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.231.462.167	1.981.816.060
Từ 1 đến 5 năm	9.058.010.837	7.927.264.240
Trên 5 năm	9.975.520.979	12.222.075.170
TỔNG CỘNG	21.264.993.983	22.131.155.470

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:

	VND		
	Năm trước (Đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Năm trước (Phân loại lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Doanh thu bán hàng	283.804.483.766	7.246.107.820	291.050.591.586
Thu nhập khác	12.509.255.830	(7.246.107.820)	5.263.148.010
Giá vốn hàng bán	224.124.968.153	1.175.953.498	225.300.921.651
Chi phí khác	6.236.781.967	(1.175.953.498)	5.060.828.469

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	258,42	271,62
- Euro (EUR)	317,93	328,85

28. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


 Phan Thị Trang
 Người lập


 Ngô Quang Danh
 Kế toán trưởng


 Hoàng Lâm Hòa
 Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2017